CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.7683.845..... Fax: 043.7682.684.....

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			**0**	**0**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,048,877,359,821**	**789,405,889,951**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**128,933,962,860**	**88,281,520,024**
1. Tiền	111		123,343,962,860	74,231,520,024
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,590,000,000	14,050,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**36,999,279,657**	**4,365,100,839**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39,417,318,246	5,259,478,039
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-2,418,038,589	-894,377,200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**332,431,985,428**	**220,575,946,449**
1. Phải thu khách hàng	131		307,730,457,634	184,449,136,695
2. Trả trước cho người bán	132		22,096,877,807	32,816,948,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		12,867,254,503	12,127,111,276
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-10,262,604,516	-8,817,249,742
IV. Hàng tồn kho	**140**		**508,213,482,444**	**425,531,174,992**
1. Hàng tồn kho	141		508,285,483,595	425,675,043,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-72,001,151	-143,868,689
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42,298,649,432**	**50,652,147,647**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	141,952,386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,945,030,166	21,434,490,587
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		33,353,619,266	29,075,704,674
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,106,618,009,525**	**948,264,829,359**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**973,458,740,128**	**798,960,781,905**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**612,671,164,739**	**662,908,424,294**
- Nguyên giá	222		1,313,410,184,754	1,307,322,069,581
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-700,739,020,015	-644,413,645,287
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**4,612,500,000**	**4,612,500,000**
- Nguyên giá	228		4,692,500,000	4,692,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-80,000,000	-80,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		356,175,075,389	131,439,857,611
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**11,714,911,572**	**13,555,382,976**
- Nguyên giá	241		27,607,071,080	27,607,071,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-15,892,159,508	-14,051,688,104
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**113,898,517,445**	**130,490,507,330**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34,408,217,845	34,298,469,221
3. Đầu tư dài hạn khác	258		98,441,043,387	104,266,560,909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-18,950,743,787	-8,074,522,800
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,702,716,412**	**4,246,408,384**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		973,023,261	583,203,133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,722,193,151	3,653,705,251
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,500,000	9,500,000

VI. Lợi thế thương mại	**269**		**843,123,968**	**1,011,748,764**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,155,495,369,346**	**1,737,670,719,310**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,464,499,978,318**	**1,080,382,883,204**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**916,556,043,504**	**621,183,782,871**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		503,540,963,415	350,897,889,801
2. Phải trả người bán	312		164,765,033,139	116,682,312,578
3. Người mua trả tiền trước	313		117,707,480,772	58,410,851,469
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		36,636,603,449	20,239,054,627
5. Phải trả người lao động	315		41,967,433,971	32,047,158,465
6. Chi phí phải trả	316		9,956,363,029	9,055,280,805
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		25,645,026,651	18,602,131,337
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16,337,139,078	15,249,103,789
II. Nợ dài hạn	**330**		**547,943,934,814**	**459,199,100,333**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		179,919,620	159,669,512
4. Vay và nợ dài hạn	334		545,090,518,895	456,448,869,123
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1,073,260,326	979,520,496
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,600,235,973	1,593,160,420
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	17,880,782
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**522,282,937,172**	**494,402,009,259**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**522,264,726,478**	**494,215,880,639**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292,500,000,000	292,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,322,248,169	21,322,248,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-30,000	-30,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		427,935	27,108,881
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		122,318,713,982	87,028,501,377
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,866,145,590	10,895,367,060
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71,240,554,682	82,426,019,032
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		16,666,120	16,666,120
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**18,210,694**	**186,128,620**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		18,210,694	186,128,620
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**168,712,453,856**	**162,885,826,847**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,155,495,369,346**	**1,737,670,719,310**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0
			0	**0**

CÔNG TY: Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 04.37683.845 Fax: 04.37682.684

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		365,291,494,929	199,560,473,558	873,360,010,644	600,790,014,347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,266,549,752	0	1,470,558,064	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01	**10**		**364,024,945,177**	**199,560,473,558**	**871,889,452,580**	**600,790,014,347**
4. Giá vốn hàng bán	11		252,650,560,060	123,597,802,443	598,164,530,432	378,787,729,299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**111,374,385,117**	**75,962,671,115**	**273,724,922,148**	**222,002,285,048**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		315,332,128	1,766,039,329	1,770,225,863	13,489,176,517
7. Chi phí tài chính	22		47,252,400,268	27,326,852,838	135,453,632,786	82,087,590,990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35,686,001,368	25,729,545,114	118,003,510,660	81,596,583,466
8. Chi phí bán hàng	24		37,083,333	0	37,083,333	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,626,135,907	20,059,686,926	57,019,815,630	55,248,626,115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)	**30**		**45,774,097,737**	**30,342,170,680**	**82,984,616,262**	**98,155,244,460**
11. Thu nhập khác	31		1,665,536,968	753,807,052	5,202,298,236	3,075,058,477
12. Chi phí khác	32		1,051,549,325	110,440,244	1,705,339,537	278,725,549
13. Lợi nhuận khác(40=31-32	**40**		**613,987,643**	**643,366,808**	**3,496,958,699**	**2,796,332,928**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-124,830,838	1,597,273,619	109,748,624	5,132,478,421
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	**50**		**46,263,254,542**	**32,582,811,107**	**86,591,323,585**	**106,084,055,809**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,926,538,516	6,645,361,865	15,254,790,724	13,132,659,200
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		90,173,907	-3,465,726,488	-1,974,748,070	-3,465,726,488
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-5	**60**		**41,246,542,119**	**29,403,175,730**	**73,311,280,931**	**96,417,123,097**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3,696,608,423	-1,764,443,477	11,368,779,377	5,379,538,395
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		37,549,933,696	31,167,619,207	61,942,501,554	91,037,584,702
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,283.8	1.675	2,118	4,893
				0		

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.7683.845 Fax:043.7682.684

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,138,946,023,462	616,463,181,015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-690,513,358,846	-527,555,165,799
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-122,701,741,505	-117,369,994,771
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-144,302,366,507	-95,557,176,811
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7,925,654,003	-21,850,314,747
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,080,590,817,653	881,035,028,620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1,144,543,491,518	-848,716,836,365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**109,550,228,736**	**-113,551,278,858**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-230,695,125,479	-180,560,597,544
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,157,400,000	1,231,812,788
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-42,382,502,028	-29,498,756,495
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,933,253,038	512,312,701
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-899,140,000	-87,540,150,000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	21,303,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,290,894,469	14,600,839,629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-258,595,220,000**	**-259,951,538,921**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	199,263,861,637
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	1,220,000
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		872,368,595,355	699,208,328,224
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-668,046,589,190	-493,998,241,277
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14,625,000,000	-42,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**189,697,006,165**	**362,475,168,584**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**40,652,014,901**	**-11,027,649,195**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,281,520,024	99,309,219,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		427,935	-49,888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**128,933,962,860**	**88,281,520,024**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát về các Công ty con:

* **Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%.
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

* **Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty CP Nậm Mu chiếm 75,90%. Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hợp nhất vào báo cáo tài chính này.

* **Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 38,71%

* **Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 52,55%

Khái quát về các Công ty liên kết:

* **Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,54%

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

2. ***Lĩnh vực kinh doanh:*** *Thương mại và Xây lắp.*
3. ***Ngành nghề kinh doanh***

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
   Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhát trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm sóa đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

  Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

* Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.

  Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu là Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 8 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

  Năm 2011 công ty được giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động xây lắp theo Nghị quyết 101/2011/NQ-CP ngày 04/11/2011 về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp.

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựn cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Gia vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

1	**Tiền**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	- Tiền mặt	**14,283,216,415**	**12,623,668,165**
	- Tiền gửi Ngân hàng	**109,060,746,445**	**61,607,851,859**
	+ Tiền gửi Việt Nam đồng	*109,041,230,996*	*61,598,760,541*
	+ Tiền gửi Ngoại tệ	*19,515,449*	*9,091,318*
	Cộng	**123,343,962,860**	**74,231,520,024**

2	**Các khoản tương đương tiền**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Tiền gửi có kỳ hạn	*5,590,000,000*	14,050,000,000
	Cộng	**5,590,000,000**	**14,050,000,000**

3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2011		**01/01/2011**	
		Số lượng cổ phần	**Giá trị (VND)**	**Số lượng cổ phần**	**Giá trị (VND)**
-	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	149,452	4,417,318,246	124,086	5,259,478,039
	Công ty CP Licogi 16(1)	*18,600*	*370,162,849*	*10,400*	*339,154,699*
	Cty CP phát triển Nhà thủ Đức	*10,820*	*370,203,340*	*10,820*	*370,203,340*
	Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	*2,000*	*56,196,000*	-	-
	Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật	*5,000*	*89,267,000*	-	-
	Công ty CP KD & PT Bình Dương	*14,000*	*273,836,200*	-	-
	Công ty CP Sông Đà 5	*36,200*	*2,525,950,000*	*36,200*	*2,525,950,000*
	Công ty CP Sông Đà 6(2)	*2,832*	*55,060,000*	*1,666*	*55,060,000*
	Công ty CP S. Đà 906	*60,000*	*676,642,857*	*65,000*	*1,969,110,000*

(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hưởng cổ phiếu thưởng do Công ty CP Licogi 16 phát hành cho cổ đông hiện hữu . Theo đó, số cổ phiếu của đơn vị tăng cụ thể:

	CP thưởng	*CP mua thêm*
+ Về số lượng:	*5,200*	*3,000*
+ Về giá trị	*52,000,000*	*31,008,150*

(2) Trong năm Công ty CP xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9 được hưởng cổ phiếu thưởng do Công ty CP Sông Đà 6 phát hành cho cổ đông hiện hữu . Theo đó, số cổ phiếu của đơn vị tăng cụ thể:

+ Về số lượng:	*1,166*
+ Về giá trị	*11,660,000*

-	Đầu tư ngắn hạn khác	-	35,000,000,000	-	-
	Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS	-	*25,000,000,000*	-	-
	Đặng Đình Thắng	-	*10,000,000,000*	-	-
-	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2,418,038,589)	-	(894,377,200)
		149,452	**36,999,279,657**	**124,086**	**4,365,100,839**

4	**Các khoản phải thu ngắn hạn khác**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	- Phải thu người lao động	***2,106,452,599***	***1,217,446,075***
	- Phải thu khác	***10,760,801,904***	***10,909,665,201***
	Cộng	**12,867,254,503**	**12,127,111,276**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

5 Hàng tồn kho	**31/12/2011**	**01/01/2011**
- Nguyên liệu, vật liệu	**27,344,114,405**	**25,844,841,590**
- Công cụ, dụng cụ	**310,622,299**	**428,644,242**
- Chi phí SX, KD dở dang	**480,571,843,816**	**399,401,557,849**
- Thành phẩm	**-**	**-**
- Hàng hóa	**-**	**-**
- Hàng gửi bán	**58,903,075**	**-**
Cộng	**508,285,483,595**	**425,675,043,681**

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Thuế thu nộp thừa	**8,945,030,166**	**21,434,490,587**
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	8,945,030,166	21,434,490,587
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**388,354,083,614**	**490,824,418,298**	**423,595,742,383**	**4,547,825,286**	**1,307,322,069,581**
- Mua trong năm	-	9,628,229,742	11,069,791,365	630,606,364	21,328,627,471
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	100,683,887	2,875,382,895	6,328,464,634	507,653,476	9,812,184,892
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	3,139,696,391	1,117,147,076	1,160,536,301	10,947,638	5,428,327,406
Số dư cuối năm	**385,113,703,336**	**496,460,118,069**	**427,176,532,813**	**4,659,830,536**	**1,313,410,184,754**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**61,937,286,807**	**259,586,092,864**	**319,622,421,810**	**3,267,843,806**	**644,413,645,287**
- Khấu hao trong năm	13,126,066,666	27,362,008,075	25,051,476,637	598,008,242	66,137,559,620
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm cho bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	100,683,887	2,875,382,895	6,328,464,634	507,653,476	9,812,184,892
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**74,962,669,586**	**284,072,718,044**	**338,345,433,813**	**3,358,198,572**	**700,739,020,015**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	326,416,796,807	231,238,325,434	103,973,320,573	1,279,981,480	662,908,424,294
- Tại ngày cuối năm	310,151,033,750	212,387,400,025	88,831,099,000	1,301,631,964	612,671,164,739

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	***4,612,500,000***	***80,000,000***	***4,692,500,000***
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	***4,612,500,000***	***80,000,000***	***4,692,500,000***
Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	-	***80,000,000***	***80,000,000***
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	***80,000,000***	***80,000,000***
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***4,612,500,000***	-	***4,612,500,000***
2. Tại ngày cuối năm	***4,612,500,000***	-	***4,612,500,000***

9 Chi phí XDCB dở dang	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	621,332,000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	***355,553,743,389***	***131,439,857,611***
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng	30,088,234	30,088,234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6,970,520,452	4,209,099,543
Dự án Thuỷ điện Ghềnh Chang	333,553,802	333,553,802
Dự án Thuỷ điện Nậm Khánh	234,166,016,670	85,493,480,978
Chi phí cải tạo nhà làm việc Sinco 9	-	504,314,844
Dự án Thuỷ điện Nậm An	111,027,457,099	40,869,320,210
Dự án TĐ Nậm Ngần	*380,936,527*	-
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	382,634,120	-
Dự án TĐ Sông chảy 4	2,262,536,485	-
Cộng	**356,175,075,389**	**131,439,857,611**

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**27,607,071,080**	-	-	**27,607,071,080**
Nhà	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Giá trị hao mòn luỹ kế	**14,051,688,104**	**1,840,471,404**	**-**	**15,892,159,508**
Nhà	14,051,688,104	1,840,471,404	-	15,892,159,508
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**13,555,382,976**	**-**	**1,840,471,404**	**11,714,911,572**
Nhà	13,555,382,976	-	1,840,471,404	11,714,911,572

11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**2,554,780**	**34,408,217,845**	**2,554,780**	**34,298,469,221**
Công ty CP Sông Đà 909	2,554,780	34,408,217,845	2,554,780	34,298,469,221
Đầu tư dài hạn khác	**8,871,857**	**98,441,043,387**	**8,881,107**	**104,266,560,909**
Đầu tư cổ phiếu	***7,083,357***	***80,066,952,478***	***7,042,607***	***85,392,470,000***
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1,862,800	18,628,000,000	1,862,800	18,628,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (1)	17,060	758,240,000	9,478	758,240,000
Công ty CP Sông Đà 1	245,000	5,784,940,000	245,000	5,784,940,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (2)	56,610	1,353,000,000	33,300	1,353,000,000
Công ty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	7,500	723,000,000	7,500	723,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (3)	69,137	4,567,272,478	109,279	10,392,790,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2,200,250	22,002,500,000	2,200,250	22,002,500,000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1,975,000	19,750,000,000	1,975,000	19,750,000,000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50,000	500,000,000	-	-

(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà 10 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:

+ Về số lượng: 7,582

+ Về giá trị 75,820,000

(2) Trong năm Công ty CP Sông Đà 6 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:

+ Về số lượng: 23,310

+ Về giá trị 233,100,000

(3): Trong năm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tăng lên cụ thể:

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

		Phát hành thêm	Cổ phiếu thưởng	
+ Về số lượng:		*36,061*	*7,407*	
+ Về giá trị		*360,610,000*	*74,070,000*	
Đầu tư dài hạn khác	***1,788,500***	***18,374,090,909***	***1,838,500***	***18,874,090,909***
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750,500	7,505,000,000	750,500	7,505,000,000
Công ty CP Đầu tư và XD miền Bắc 3 (1)	-	-	50,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300,000	3,409,090,909	300,000	3,409,090,909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong	80,000	880,000,000	80,000	880,000,000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cô phần Sông Đà Hà Nội	400,000	4,000,000,000	400,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128,000	1,280,000,000	128,000	1,280,000,000

(1): Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty CP đầu tư và xây dựng miền Bắc.

Tổng cộng	**11,426,637**	**132,849,261,232**	**11,435,887**	**138,565,030,130**

12	**Chi phí trả trước dài hạn**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Công ty CP Sông Đà 9	**29,033,743**	**33,286,422**
	Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	29,033,743	33,286,422
	Công ty CP Sông Đà 901	**-**	**209,375,000**
	Giá trị thương hiệu Sông Đà	-	209,375,000
	Công ty CP Sông Đà Tây Đô	**9,589,209**	**25,993,302**
	Chi phí thành lập doanh nghiệp	9,589,209	25,993,302
	Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	**934,400,309**	**314,548,409**
	Thiết bị dụng cụ quản lý	504,756,605	314,548,409
	Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sinco	429,643,704	-
	Cộng	**973,023,261**	**583,203,133**

13	**Vay và nợ ngắn hạn**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
a.	**Vay ngắn hạn**	**454,070,279,817**	**316,834,597,781**
*****	**Công ty CP Sông Đà 9**	**413,516,137,029**	**287,055,174,445**
	Vay ngân hàng	***411,055,014,137***	***284,836,809,429***
	Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	*4,746,334,052*	*7,896,087,743*
	Ngân hàng Công Thương Quang Trung	*45,343,515,668*	*38,350,363,345*
	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	*93,617,066,687*	*83,140,469,219*
	Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	*10,000,000,000*	*31,642,329,840*
	Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	*37,522,269,160*	*16,701,328,100*
	Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	*56,638,969,789*	*26,304,772,849*
	Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	*59,644,405,377*	*30,066,753,105*
	Ngân hàng Seabank Cầu Giấy	-	*12,083,804,653*
	CN Hà Nội NH TMCP An Bình- PGD Hồ Tùng Mậu	-	*36,650,900,575*
	Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank	*20,335,118,813*	*2,000,000,000*
	Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	*49,954,076,747*	-
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	*33,253,257,844*	-
	Huy động vốn khác	***2,461,122,892***	***2,218,365,016***
	Cơ quan công ty	*1,808,725,598*	*1,597,254,890*

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

	Chi nhánh Sông Đà 907	*220,943,416*	*205,406,489*
	Công ty TNHH 1 TV Sông đà 903	*309,019,648*	*281,510,400*
	Công ty TNHH 1 TV Sông đà 908	*122,434,230*	*134,193,237*
*	***Công ty CP Sông Đà 901***	***26,479,504,547***	***29,709,336,535***
	Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai	*26,477,403,966*	*29,707,235,954*
	Huy động vốn cá nhân	*2,100,581*	*2,100,581*
*	***Công ty CP Nậm Mu***	***1,346,152,271***	***15,586,801***
	Công ty CK TP Hồ chí Minh	*20,000,000*	*15,586,801*
	Huy động vốn	*1,326,152,271*	-
*	**Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9**	**12,728,485,970**	**54,500,000**
	Huy động vốn	*1,400,000,000*	*54,500,000*
	Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	*8,806,044,922*	-
	Ngân hàng Agribank CN Hùng Vương	*2,522,441,048*	-
b.	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	***49,470,683,598***	***34,063,292,020***
*	**Công ty CP Sông Đà 9**	***41,070,491,598***	***33,671,292,020***
	Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	-	1,281,292,020
	Ngân hàng Công Thương Hà tây	1,070,491,598	1,550,000,000
	Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	26,800,000,000	*26,800,000,000*
	Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	13,200,000,000	1,200,000,000
	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	-	2,840,000,000
*	**Công ty CP TĐ Nậm Mu**	**8,400,192,000**	**392,000,000**
	Ngân hàng NN PTNT Hà Giang	8,008,192,000	-
	Ngân hàng phát triển Hà Giang	392,000,000	*392,000,000*
	Công ty tài chính CP Sông Đà	-	-
	Cộng	**503,540,963,415**	**350,897,889,801**

14	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	18,757,704,147	9,955,303,602
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,655,528,551	8,387,232,232
	- Thuế Thu nhập cá nhân	508,842,674	633,087,464
	- Thuế tài nguyên	1,560,827,703	1,242,733,036
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
	- Các loại thuế khác	153,700,374	20,698,293
	Cộng	**36,636,603,449**	**20,239,054,627**

15	**Chi phí phải trả**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Công ty Sông Đà 9	**3,217,315,722**	**1,963,977,454**
-	Trích trước chi phí kiểm toán năm 2010	75,000,000	75,000,000
-	Công ty Sông Đà 10 - Cửa Đạt (CN 907)	1,839,888,615	-
-	DN tư nhân Việt Hùng (907)	-	452,225,347
-	Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	131,006,107	131,006,107
-	Công ty CP Bảo Quân	1,171,421,000	1,171,421,000
-	Cty TNHH XD&TM Trường Phúc	-	134,325,000
-	Chi phí phải trả SINCO - tiền sửa xe	472,244,622	-
-	Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	493,479,098	-
	Công ty CP Sông Đà 901	**-**	**-**
	Công ty CP XD& ĐT Sông Đà 9	**6,590,684**	**7,078,970,586**
	Công ty CP TĐ Nậm mu	**5,765,864,929**	**12,332,765**
	Công ty CP Sông Đà Tây Đô	**867,974**	**-**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Cộng	**9,956,363,029**	**9,055,280,805**

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2011**	**01/01/2011**
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	3,113,528,642	4,226,423,531
* Bảo hiểm xã hội	4,990,105,974	1,666,115,460
* Bảo hiểm y tế	402,178,483	261,858,209
* Bảo hiểm thất nghiệp	172,875,802	109,195,947
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,966,337,750	12,338,538,190
Cộng	**25,645,026,651**	**18,602,131,337**

17 Phải trả dài hạn khác	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Ký cược ký quỹ dài hạn	179,919,620	179,919,620
Cộng	**179,919,620**	**179,919,620**

18 Vay và nợ dài hạn	**31/12/2011**	**01/01/2011**
a. Vay dài hạn	**545,090,518,895**	**456,448,869,123**
- Vay Ngân hàng	**545,090,518,895**	**456,448,869,123**
- Công ty CP Sông Đà 9	***189,562,584,569***	***144,421,628,711***
Ngân hàng Công Thương Hà tây	*3,086,000,000*	*4,326,000,000*
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	*135,486,584,569*	*62,305,628,711*
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	*50,990,000,000*	*77,790,000,000*
- Công ty CPTĐ Nậm Mu	***331,940,731,714***	***292,510,259,892***
- Công ty CP Sông Đà 901	***8,046,868,612***	***10,607,625,520***
- Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9	***15,540,334,000***	***8,909,355,000***
b. Nợ dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**545,090,518,895**	**456,448,869,123**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**150,000,000,000**	**19,804,254,410**	**-**	**(128,548,667)**	**50,119,116,096**	**5,901,756,530**	**106,310,500,809**	**16,666,120**	**332,023,745,298**
- Tăng vốn trong năm trước	142,500,000,000	1,710,002,850		-	36,909,385,281	4,993,610,530	-	-	186,112,998,661
- Lãi trong năm trước	-	-		-	-	-	91,039,594,287	-	91,039,594,287
- Tăng khác	-	-	245,808,881	-	-	-	-	-	245,808,881
- Giảm vốn trong năm trước	-	-		##########	-		114,924,076,064	-	114,795,557,397
- Lỗ trong năm trước	-	-		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	192,009,091	218,700,000	-	-	-	-	-	410,709,091
2. Số dư cuối năm trước	**292,500,000,000**	**21,322,248,169**	**27,108,881**	**(30,000)**	**87,028,501,377**	**10,895,367,060**	**82,426,019,032**	**16,666,120**	**494,215,880,639**
3. Số dư đầu năm nay	**292,500,000,000**	**21,322,248,169**	**27,108,881**	**(30,000)**	**87,028,501,377**	**10,895,367,060**	**82,426,019,032**	**16,666,120**	**494,215,880,639**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	35,290,212,605	3,970,778,530	-	-	39,260,991,135
- Lãi trong kỳ	-	-	427,935	-	-	-	61,942,501,554	-	61,942,929,489
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	27,108,881	-	-	-	73,127,965,904	-	73,155,074,785
4. Số dư cuối kỳ	**292,500,000,000**	**21,322,248,169**	**427,935**	**(30,000)**	**122,318,713,982**	**14,866,145,590**	**71,240,554,682**	**16,666,120**	**522,264,726,478**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2011**	**01/01/2011**
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170,772,000,000	170,772,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121,728,000,000	121,728,000,000
	292,500,000,000	**292,500,000,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	3	3

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292,500,000,000	150,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	142,500,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**14,625,000,000**	**42,000,000,000**

19.4 Cổ phiếu	**31/12/2011**	**01/01/2011**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,250,000	29,250,000

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29,250,000	29,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*29,250,000*	*29,250,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,250,000	29,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*29,250,000*	*29,250,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

19.5 Các quỹ doanh nghiệp	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Quỹ đầu tư phát triển	122,318,713,982	87,028,501,377
Quỹ dự phòng tài chính	14,866,145,590	10,895,367,060

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh* .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2011**	**Năm 2010**
	873,360,010,644	**600,790,014,347**
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	93,850,975,464	73,149,283,707
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,718,762,552	69,162,718,041
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	701,790,272,628	458,478,012,599
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,470,558,064**	**-**
+ Hàng bán bị trả lại	1,470,558,064	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**871,889,452,580**	**600,790,014,347**

4 Giá vốn hàng bán	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Giá vốn hàng hoá đã bán	31,994,795,417	51,570,120,832
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	48,332,343,781	25,874,887,884
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	517,837,391,234	301,342,720,583
Cộng	**598,164,530,432**	**378,787,729,299**

5 Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,087,986,722	4,659,816,468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	662,250,000	3,205,788,500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	86,310,409
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,989,141	5,537,261,140
Cộng	**1,770,225,863**	**13,489,176,517**

6 Chi phí hoạt động tài chính	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Lãi tiền vay	37,083,333	81,596,583,466
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,382,733,957	-
Lỗ do đầu tư chứng khoán	-	1,120,774,924

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15,868,684,898	(630,094,400)
Chi phí tài chính khác	198,703,271	327,000
Cộng	**17,487,205,459**	**82,087,590,990**

7	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
	Chi phí nhân viên quản lý	31,952,733,115	29,502,818,069
	Chi phí vật liệu quản lý	3,770,690,804	4,104,278,092
	Chi phí đồ dùng văn phòng	964,014,889	863,166,077
	Chi phí KH TSCĐ	2,360,824,821	1,748,868,842
	Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	(14,338,176,393)	168,624,796
	Thuế, phí và lệ phí	3,520,168,394	1,730,228,363
	Chi phí dự phòng	1,937,838,960	1,555,137,640
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,098,211,994	4,951,383,051
	Chi phí bằng tiền khác	9,277,599,018	10,624,121,185
	Cộng	**43,543,905,602**	**55,248,626,115**

8	**Doanh thu khác**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
	Thanh lý TSCĐ	4,173,975,455	2,143,460,277
	Thu từ xử lý công nợ không phải trả	682,109,651	815,287,238
	Thu nhượng bán vật tư, phế liệu	129,396,150	-
	Thu khác	(3,280,141,719)	116,310,962
	Cộng	**1,705,339,537**	**3,075,058,477**

9	**Chi phí khác**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
	Chi thanh lý tài sản	747,174,262	-
	Xử lý công nợ không thu hồi được	28,074,870	-
	Phạt chậm nộp	716,246,426	-
	Chi khác	2,005,463,141	278,725,549
	Cộng	**3,496,958,699**	**278,725,549**

10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1,974,748,070)	(3,465,726,488)
-	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,974,748,070)	(3,465,726,488)

11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
-	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	73,311,280,931	96,417,123,097
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	73,311,280,931	96,417,123,097

12	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Năm 2011**	**Năm 2010**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141,837,948,652	225,877,574,878
	Chi phí nhân công	121,199,879,606	89,211,071,526
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,978,031,024	71,539,362,828
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	264,585,539,609	54,349,623,100
	Chi phí bằng tiền khác	83,733,417,508	93,290,849,163
	Cộng	**679,334,816,399**	**534,268,481,495**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Thu nhập của Ban giám đốc	2,374,314,241	2,156,439,976

2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	**Năm 2010**
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,118	4,893
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	29,250,000	18,605,678
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Hà nội ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Dương Kim Ngọc	

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số 31 CT/TCKT *"V/v: Công bố thông tin quý IV Hợp nhất"*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012*

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 9
2. Mã chứng khoán: SD9
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 043.7683.845 Fax: 043.7682.684
5. Người thực hiện công bố thông tin: Dương Hữu Thắng – Chức vụ: Tổng giám đốc
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2011 Hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

6.2 Nội dung giải trình:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý IV và năm 2011 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giảm so với lợi nhuận sau thuế của Quý IV và năm 2010 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cụ thể như sau:

(Đvt: 1000.000 đồng)

Chỉ tiêu	Quý IV/2010	Quý IV/2011	Chênh lệch quý này so cùng quý năm trước (+ tăng - giảm)	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch năm nay so năm trước (+ tăng - giảm)
Lợi nhuận Trước thuế	32.583	46.263	13.680 (+42%)	106.084	86.591	-19.493 (-18,4%)
Lợi nhuận Sau thuế	**29.403**	**41.247**	11.844 (+40,2%)	96.417	73.311	-23.106 (-23,96%)

Nguyên nhân chính của lợi nhuận sau thuế giảm như trên là do:

- Năm 2011 tiền thu vốn các công trình của Công ty CP Sông Đà 9, các Công ty con, Công ty liên kết về chậm cộng với lãi suất ngân hàng tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2010 dẫn đến chi phí lãi vay của Công ty CP Sông Đà 9 Hợp nhất tăng.

- Năm 2011 Công ty CP Sông Đà 9 nộp thuế TNDN 25% và được giảm 30% hoạt động xây lắp không được giảm 50% tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh như năm 2010.

- Lợi ích trong công ty liên kết giảm do lợi nhuận của Công ty Công ty CP SĐà 909 năm 2011 giảm so với năm 2010.

Vậy Công ty cổ phần Sông Đà 9 xin kính báo với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: songda9.com

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu*

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Dương Hữu Thắng